

Số: 15 /TNS-TCKT
V/v: giải trình lợi nhuận sau
thuế thay đổi hơn 10% so với
cùng kỳ

Tân Thành, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) năm 2020 tăng hơn 10% so với năm 2019 như sau:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm 2020 giảm 17,83% tương đương giảm 190 tỷ so với năm 2019 là do tỷ lệ doanh thu về gia công cao hơn doanh thu hàng chính phẩm.

- Sản lượng sản xuất tăng 27,8% dẫn đến chi phí sản xuất giảm 16,7% so với năm 2019.

- Mặt khác giá gia công tăng 25% dẫn đến lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng cao hơn năm 2019.

- Chi phí tài chính giảm 63% tương đương giảm 6,9 tỷ đồng cũng là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận tăng hơn năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST năm 2020 của TNS tăng hơn 10% so với năm trước.

Trân trọng kính chào ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huy Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *16* /TNS-TCKT
V/v: giải trình ý kiến kiểm toán
ngoại trừ BCTC năm 2020

Phú Mỹ, ngày 04 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020 của Công Ty CP Thép Tâm Lá Thống Nhất (TNS) đã được soát xét bởi Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

TNS xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán liên quan đến việc chi phí lãi bảo lãnh của Tổng Công Ty Thép Việt Nam- CTCP (VNS), chi phí lãi chậm trả mua hàng của công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ (PFS) và các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2020:

- Do tình hình tài chính khó khăn nên TNS đã làm việc với VNS và PFS về kế hoạch trả nợ và việc không tính lãi cho khoản dư nợ vào BCTC năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020.

- Về các khoản vay đến hạn trả sẽ phải thanh toán trước thời điểm 31/12/2020: do tình hình tài chính của TNS vẫn rất khó khăn, TNS đã nhiều lần làm công văn gửi các đơn vị tài chính khoan nợ, giảm lãi suất, giãn thời gian trả nợ đến năm 2023. TNS vẫn đang cố gắng duy trì thực hiện đúng kế hoạch trả nợ mà TNS đã thực hiện trong năm 2020.

- Các vấn đề khác:

Trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về các vấn đề như:

1. Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP và chi phí lãi chậm trả với Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel.

2. Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng phải trả Công ty Tôn Phương Nam với số tiền 12,5 tỷVND vào kết quả kinh doanh năm 2018 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố sai sót trên vào kết quả kinh doanh các năm trước. Điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” năm 2018 đang phản ánh thiếu 12,5 tỷ VND.

3. Các dấu hiệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Các vấn đề khác nêu trên, TNS đã giải trình trong các báo cáo trước đây vì đây là các vấn đề mà kiểm toán chỉ nhắc lại.



Trên đây là giải trình của TNS về báo cáo tài chính 2020 đã được kiểm toán.
Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, đóng dấu)



Nguyễn Huy Thọ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Ủy viên
Ông Lê Việt	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Thọ	Ủy viên
Bà Trần Thanh Hương	Ủy viên
Ông Lại Văn Quyền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được lập ngày 15 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và chi phí lãi chậm trả với Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel. Căn cứ theo lãi suất quy định trên hợp đồng và dư nợ, số tiền lãi vay và lãi chậm trả lũy kế đến 31/12/2020 là 40,98 tỷ VND, trong đó chi phí các năm từ 2016 đến năm 2020 chưa ghi nhận lần lượt là 9,55 tỷ VND; 8,41 tỷ VND; 7,77 tỷ VND; 7,66 tỷ VND và 7,59 tỷ VND. Điều này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" (Mã số 315) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa với cùng số tiền là 40,98 tỷ VND (tại ngày 01/01/2020 chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" (Mã số 315) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa với cùng số tiền là số tiền là 33,39 tỷ VND). Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 và năm 2019, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng là 7,59 tỷ VND và 7,66 tỷ VND.

2. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 262,55 tỷ VND (tại 01 tháng 01 năm 2020 là 293,53 tỷ VND), nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 208,55 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 242,31 tỷ VND), khả năng thanh toán nhanh là 0,11 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 0,07). Công ty chưa đạt được thỏa thuận mới đáng kể nào về việc giãn nợ. Do đó, Công ty sẽ chưa thể thu xếp được nguồn tài chính để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong điều kiện hoạt động như hiện tại. Các dấu hiệu trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về các vấn đề như sau:

1. Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và chi phí lãi chậm trả với Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel.
2. Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng phải trả Công ty Tôn Phương Nam với số tiền 12,5 tỷ VND vào kết quả kinh doanh năm 2018 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố sai sót trên vào kết quả kinh doanh các năm trước. Điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" năm 2018 đang phản ánh thiếu 12,5 tỷ VND.
3. Các dấu hiệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trần Quang Mậu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2018-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2021


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		106.113.313.046	68.392.577.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.394.473.714	17.828.849.739
111	1. Tiền		8.730.521.720	15.814.451.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.663.951.994	2.014.398.418
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.202.373.936	2.925.466.216
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	10.357.934.884	190.040.128
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.528.846.797	971.912.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.315.592.255	1.763.513.888
140	IV. Hàng tồn kho	7	70.535.878.701	46.832.735.233
141	1. Hàng tồn kho		70.535.878.701	46.832.735.233
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.980.586.695	805.525.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	497.947.345	734.356.648
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.427.979.849	18.614.474
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	54.659.501	52.554.765
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		292.148.095.029	320.742.864.359
220	II. Tài sản cố định		270.357.508.597	296.271.254.012
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	270.357.508.597	296.271.254.012
222	- Nguyên giá		541.369.165.697	540.620.465.697
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.011.657.100)	(244.349.211.685)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.790.586.432	24.471.610.347
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	21.790.586.432	24.471.610.347
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		398.261.408.075	389.135.441.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		394.389.230.702	394.979.903.905
310	I. Nợ ngắn hạn		314.658.740.736	310.699.413.939
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	113.642.722.676	81.417.895.381
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.693.736.486	4.672.840.156
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	-	275.200.796
314	4. Phải trả người lao động		2.734.672.020	1.777.684.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	17.427.794.892	18.613.005.589
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	87.740.568.857	82.823.704.321
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	89.309.796.638	120.995.703.705
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		109.449.167	123.379.807
330	II. Nợ dài hạn		79.730.489.966	84.280.489.966
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	79.730.489.966	84.280.489.966
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.872.177.373	(5.844.462.471)
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	3.872.177.373	(5.844.462.471)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		769.839.744	769.839.744
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(196.897.662.371)	(206.614.302.215)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(206.614.302.215)	(176.311.739.887)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.716.639.844	(30.302.562.328)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		398.261.408.075	389.135.441.434


 Võ Thị Thủy
 Người lập


 Trần Thị Thùy Trang
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Huy Thọ
 Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	877.661.654.396	1.073.775.548.235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	63.628.977	5.791.213.358
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		877.598.025.419	1.067.984.334.877
11	4. Giá vốn hàng bán	20	854.876.948.654	1.078.679.065.300
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.721.076.765	(10.694.730.423)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	646.263.204	302.058.245
22	7. Chi phí tài chính	22	4.000.340.232	10.925.628.896
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.675.545.767	10.824.578.572
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.190.863.257	1.813.618.224
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.671.800.233	6.491.268.470
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.504.336.247	(29.623.187.768)
31	11. Thu nhập khác	25	771.469.653	13.323
32	12. Chi phí khác	26	559.166.056	679.387.883
40	13. Lợi nhuận khác		212.303.597	(679.374.560)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.716.639.844	(30.302.562.328)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.716.639.844</u>	<u>(30.302.562.328)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	486	(1.515)


Võ Thị Thùy
Người lập


Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.716.639.844	(30.302.562.328)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.642.462.304	27.856.682.165
03	- Các khoản dự phòng		-	(1.137.304.255)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(341.147.789)	(147.017.600)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(270.950.631)	(148.166.295)
06	- Chi phí lãi vay		3.675.545.767	10.824.578.572
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.422.549.495	6.946.210.259
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.690.498.379)	195.047.098.118
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(23.703.143.468)	27.583.859.396
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.015.096.257	(211.633.236.297)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.917.433.218	(1.433.216.897)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.944.713.056)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.930.640)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.002.793.427	16.510.714.579
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(728.716.889)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		273.071.179	146.045.747
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(455.645.710)	146.045.747
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(35.981.523.742)	(9.996.133.605)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.981.523.742)	(9.996.133.605)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.434.376.025)	6.660.626.721
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.828.849.739	11.168.248.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(25.169)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	11.394.473.714	17.828.849.739



Võ Thị Thủy
Người lập

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2021



Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng




Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 88 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 87 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đẩy mạnh hoạt động gia công cuộn cán nguội. Theo đó, hoạt động gia công có doanh thu thấp tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận cao hơn hoạt động sản xuất thành phẩm. Do đó, tuy doanh thu năm 2020 của Công ty giảm 18% nhưng lợi nhuận gộp đã có lãi và đạt mức tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu là 2,59%.

Tại thời điểm 31/12/2020, lỗ lũy kế của Công ty là 196,9 tỷ VND, số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 262,55 tỷ VND, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 208,55 tỷ VND. Tuy nhiên, các khoản nợ vay với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được cho trả dần nợ trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	403.385.519	441.979.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.327.136.201	15.372.472.231
Các khoản tương đương tiền (*)	2.663.951.994	2.014.398.418
	<u>11.394.473.714</u>	<u>17.828.849.739</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.663.951.994 VND được gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 3,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần tôn Đông Á	10.253.409.493	-	-	-
- Công ty Cổ phần TMSX Tôn Tân Phước Khanh	42.619.200	-	42.619.200	-
- Các khách hàng khác	61.906.191	-	147.420.928	-
	<u>10.357.934.884</u>	<u>-</u>	<u>190.040.128</u>	<u>-</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Quang Minh	1.384.680.000	-	-	-
- Powermax Coparation	1.164.835.840	-	-	-
- Ecco Roller Blobal Co.Ltd	474.282.450	-	240.429.800	-
- Các nhà cung cấp khác	505.048.507	-	731.482.400	-
	<u>3.528.846.797</u>	<u>-</u>	<u>971.912.200</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	2.120.548	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	63.151.863	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	100.467.707	-	219.130.153	-
Ký cược, ký quỹ ⁽¹⁾	8.082.773.967	-	1.484.242.228	-
Phải thu khác	65.383.793	-	54.206.034	-
	8.315.592.255	-	1.763.513.888	-

⁽¹⁾ Các khoản ký quỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.953.922.648	-	43.302.166.607	-
Công cụ, dụng cụ	21.927.001	-	15.881.776	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	3.458.376.000	-
Thành phẩm	10.560.029.052	-	52.105.850	-
Hàng hoá	-	-	4.205.000	-
	70.535.878.701	-	46.832.735.233	-

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	121.817.385	273.349.355
Chi phí sửa chữa	308.356.627	219.216.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.773.333	241.790.626
	497.947.345	734.356.648
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	7.842.930.009	13.046.850.128
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	13.765.826.167	11.198.925.213
Chi phí trả trước dài hạn khác	181.830.256	225.835.006
	21.790.586.432	24.471.610.347

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.852.755.884	444.684.042.360	19.925.625.063	1.158.042.390	540.620.465.697
- Mua trong năm	-	430.600.000	-	298.116.889	728.716.889
- Tặng khác	-	-	-	19.983.111	19.983.111
Số dư cuối năm	74.852.755.884	445.114.642.360	19.925.625.063	1.476.142.390	541.369.165.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.117.328.751	205.233.030.824	18.944.678.183	1.054.173.927	244.349.211.685
- Khấu hao trong năm	1.960.456.366	23.716.885.290	941.271.745	23.848.903	26.642.462.304
- Tặng khác	-	-	-	19.983.111	19.983.111
Số dư cuối năm	21.077.785.117	228.949.916.114	19.885.949.928	1.098.005.941	271.011.657.100
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	55.735.427.133	239.451.011.536	980.946.880	103.868.463	296.271.254.012
Tại ngày cuối năm	53.774.970.767	216.164.726.246	39.675.135	378.136.449	270.357.508.597

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 269.979.372.148 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.547.606.277 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHÁT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**10 - PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	44.003.673.636	44.003.673.636	45.403.673.636	45.403.673.636
- Công ty Cổ phần tôn Đông Á	36.987.578.100	36.987.578.100	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	22.394.737.936	22.394.737.936	23.875.707.937	23.875.707.937
- Phải trả các nhà cung cấp khác	10.256.733.004	10.256.733.004	12.138.513.808	12.138.513.808
	113.642.722.676	113.642.722.676	81.417.895.381	81.417.895.381
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	44.003.673.636	44.003.673.636	45.403.673.636	45.403.673.636
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	22.335.810.339	22.335.810.339	23.875.707.937	23.875.707.937
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	2.183.266.498	2.183.266.498	2.183.266.498	2.183.266.498
	68.522.750.473	68.522.750.473	71.462.648.071	71.462.648.071
c) Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	66.398.411.572	66.398.411.572	69.279.381.573	69.279.381.573

CÔNG TY CỔ PHẦN THEP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		275.200.796		6.271.677.949		6.546.878.745		-		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	52.554.765		-		82.109.761		84.214.497		54.659.501		-	
Các loại thuế khác	-		-		123.400.000		123.400.000		-		-	
	52.554.765		275.200.796		6.477.187.710		6.754.493.242		54.659.501		-	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Tôn Phương Nam	3.625.659.841	4.499.999.993
Công ty TNHH MTV Sản xuất Vĩnh Tiến Phát	53.148.817	53.148.817
Các khách hàng khác	14.927.828	119.691.346
	3.693.736.486	4.672.840.156
Trong đó: người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	3.625.659.841	4.499.999.993

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	17.095.884.259	18.365.051.548
- Chi phí phải trả khác	331.910.633	247.954.041
	17.427.794.892	18.613.005.589

(*) Tại thời điểm 31/12/2020, toàn bộ chi phí lãi vay là lãi vay phải trả Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt đã quá hạn thanh toán. Số liệu này được xác định dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất đối với từng hợp đồng vay.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	11.237.862	10.475.378
- Bảo hiểm xã hội	-	2.279.836
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.281.853.288	17.287.690.187
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.872.146.408	11.942.689.937
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	20.188.142.638	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.859.178	106.096.862
	87.740.568.857	82.823.704.321
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay chậm trả	54.342.142.334	49.418.522.762
- Lãi chậm trả công nợ	33.284.373.760	33.284.373.760
	87.626.516.094	82.702.896.522
c) Trong đó: phải trả khác với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	53.472.516.398	53.472.516.398

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	120.995.703.705	120.995.703.705	-	31.685.907.067	89.309.796.638	89.309.796.638
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	104.913.922.433	104.913.922.433	-	15.604.125.795	89.309.796.638	89.309.796.638
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	16.081.781.272	16.081.781.272	-	16.081.781.272	-	-
	120.995.703.705	120.995.703.705	-	31.685.907.067	89.309.796.638	89.309.796.638
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	104.913.922.433	104.913.922.433	-	15.604.125.795	89.309.796.638	89.309.796.638
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	16.081.781.272	16.081.781.272	-	16.081.781.272	-	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽²⁾	84.280.489.966	84.280.489.966	-	4.550.000.000	79.730.489.966	79.730.489.966
	205.276.193.671	205.276.193.671	-	36.235.907.067	169.040.286.604	169.040.286.604
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120.995.703.705)	(120.995.703.705)	-	(31.685.907.067)	(89.309.796.638)	(89.309.796.638)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	84.280.489.966	84.280.489.966	-	-	79.730.489.966	79.730.489.966

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:

(a) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.992.745 USD, tương đương với 69.476.575.175 VND; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(b) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi phí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng Vietcombank và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 19.833.221.463 VND, toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(2) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 79.730.489.966 đồng.

c) Số tiền vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	89.309.796.638	34.377.737.547	104.913.922.433	31.929.429.639
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	16.872.146.408	16.081.781.272	15.666.002.033
	89.309.796.638	51.249.883.955	120.995.703.705	47.595.431.672

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)	79.730.489.966	20.188.142.638	84.280.489.966	20.188.142.638
	<u>79.730.489.966</u>	<u>20.188.142.638</u>	<u>84.280.489.966</u>	<u>20.188.142.638</u>

Mối quan hệ:
(*) Cổ đông lớn

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	769.839.744	(176.311.739.887)	24.458.099.857
Lỗ trong năm trước	-	-	(30.302.562.328)	(30.302.562.328)
Số dư cuối năm trước	<u>200.000.000.000</u>	<u>769.839.744</u>	<u>(206.614.302.215)</u>	<u>(5.844.462.471)</u>
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	769.839.744	(206.614.302.215)	(5.844.462.471)
Lãi trong năm nay	-	-	9.716.639.844	9.716.639.844
Số dư cuối năm nay	<u>200.000.000.000</u>	<u>769.839.744</u>	<u>(196.897.662.371)</u>	<u>3.872.177.373</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31,25%	62.494.810.000	31,25%	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5,00%	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7,00%	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7,00%	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00%	11.999.090.000	6,00%	11.999.090.000
Các cổ đông khác	43,75%	87.506.100.000	43,75%	87.506.100.000
	<u>100%</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>200.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
d) Cổ phiếu		
	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	<u>769.839.744</u>	<u>769.839.744</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2008 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	204,62	204,62

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	771.393.545.984	1.024.332.391.961
Doanh thu bán phế liệu	22.975.122.311	21.112.022.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	83.292.986.101	28.331.133.599
	<u>877.661.654.396</u>	<u>1.073.775.548.235</u>
	<u>300.065.087.372</u>	<u>534.215.790.016</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	5.501.501.125
Giảm giá hàng bán	63.628.977	289.712.233
	63.628.977	5.791.213.358

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	764.155.667.714	1.023.738.647.865
Giá vốn bán phế liệu	23.279.343.106	21.918.831.694
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	67.441.937.834	34.158.889.996
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	(1.137.304.255)
	854.876.948.654	1.078.679.065.300

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	85.382.148.112	134.908.823.076
-----------------------	-----------------------	------------------------

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	270.950.631	148.166.295
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.164.784	6.874.350
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	341.147.789	147.017.600
	646.263.204	302.058.245

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.675.545.767	10.824.578.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	324.794.465	101.050.324
	4.000.340.232	10.925.628.896

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.985.160	5.454.545
Chi phí nhân công	1.906.373.724	1.479.114.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.504.373	327.449.679
Chi phí khác bằng tiền	-	1.600.000
	2.190.863.257	1.813.618.224

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.465.807	90.564.248
Chi phí nhân công	3.814.992.090	3.205.004.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.045.512	103.045.512
Thuế, phí, lệ phí	64.200.000	93.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.583.514.567	1.564.902.565
Chi phí khác bằng tiền	1.935.582.257	1.433.951.838
	7.671.800.233	6.491.268.470

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền bán phế liệu	582.876.000	-
Tiền bồi thường bảo hiểm	188.592.879	-
Thu nhập khác	774	13.323
	771.469.653	13.323

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	99.700.050	15.750.000
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	459.466.006	663.637.883
	559.166.056	679.387.883

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.716.639.844	(30.302.562.328)
Các khoản điều chỉnh tăng	559.166.056	679.413.052
- Chi phí không hợp lệ	559.166.056	679.387.883
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	25.169
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.275.805.900)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(10.275.805.900)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(29.623.149.276)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.716.639.844	(30.302.562.328)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.716.639.844	(30.302.562.328)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	(1.515)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	703.507.280.635	935.663.466.987
Chi phí nhân công	17.615.452.352	15.453.944.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.642.462.304	27.856.682.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.992.469.885	58.408.240.328
Chi phí khác bằng tiền	3.397.437.106	3.709.208.758
	813.155.102.282	1.041.091.543.205

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.394.473.714	-	17.828.849.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.673.527.139	-	1.953.554.016	-
	30.068.000.853	-	19.782.403.755	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	169.040.286.604	205.276.193.671
Phải trả người bán, phải trả khác	201.383.291.533	164.241.599.702
Chi phí phải trả	17.427.794.892	18.613.005.589
	387.851.373.029	388.130.798.962

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.394.473.714	-	-	11.394.473.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.673.527.139	-	-	18.673.527.139
	<u>30.068.000.853</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.068.000.853</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.828.849.739	-	-	17.828.849.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.953.554.016	-	-	1.953.554.016
	<u>19.782.403.755</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.782.403.755</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	89.309.796.638	79.730.489.966	-	169.040.286.604
Phải trả người bán, phải trả khác	201.383.291.533	-	-	201.383.291.533
Chi phí phải trả	17.427.794.892	-	-	17.427.794.892
	308.120.883.063	79.730.489.966	-	387.851.373.029
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	120.995.703.705	84.280.489.966	-	205.276.193.671
Phải trả người bán, phải trả khác	164.241.599.702	-	-	164.241.599.702
Chi phí phải trả	18.613.005.589	-	-	18.613.005.589
	303.850.308.996	84.280.489.966	-	388.130.798.962

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Tôn Phương Nam	(i)
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(ii)

(i) Ông Lê Việt - Ủy viên hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Tôn Phương Nam.

(ii) Ông Lại Văn Quyền - Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 15):

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu	300.065.087.372	534.215.790.016
Công ty Tôn Phương Nam	297.220.266.477	521.707.059.047
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	2.844.820.895	12.508.730.969
Mua hàng	85.382.148.112	134.908.823.076
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	-	107.447.370.607
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	85.382.148.112	27.461.452.469

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	66.398.411.572	69.279.381.573
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	44.003.673.636	45.403.673.636
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	22.394.737.936	23.875.707.937
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.625.659.841	4.499.999.993
Công ty Tôn Phương Nam	3.625.659.841	4.499.999.993
Phải trả ngắn hạn khác	53.472.516.398	53.472.516.398
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	30.966.058.144	30.966.058.144
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12.347.582.441	12.347.582.441

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	417.838.309	358.051.264
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	226.500.000	246.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Võ Thị Thủy
Người lậpTrần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởngNguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2021

